

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02a/2015/TT-BTP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C
	Ngày: 21/4

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình (sau đây gọi là Nghị định số 126/2014/NĐ-CP) về: thủ tục giải quyết việc đăng ký kết hôn,

nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con); cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân); ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, việc huỷ kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc ly hôn); tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Trung tâm); sửa đổi, ban hành một số biểu mẫu hộ tịch sử dụng để giải quyết việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

2. Việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và quy định của Thông tư này.

3. Các quy định của Thông tư này không áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam đang công tác, học tập, lao động, du lịch có thời hạn ở nước ngoài với nhau hoặc với công dân Việt Nam cư trú trong nước.

Điều 2. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch

Sau khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài mà các bên kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con để cấp bản sao cho người có yêu cầu. Bản sao do Giám đốc Sở Tư pháp hoặc người được Giám đốc uỷ quyền ký và đóng dấu của Sở Tư pháp.

Điều 3. Cách tính thời hạn trong trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, đăng ký kết hôn, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc ly hôn

Thời gian gửi văn bản xin ý kiến và văn bản cho ý kiến giữa Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và Sở Tư pháp khi giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; thời gian gửi văn bản xin ý kiến và văn bản cho ý kiến giữa Sở Tư pháp và Bộ Tư pháp khi giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn; thời gian hoãn việc phỏng vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 9; thời gian gửi văn bản đề nghị xác minh và

văn bản thông báo kết quả xác minh giữa Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9; thời gian gửi văn bản đề nghị kiểm tra và văn bản thông báo kết quả kiểm tra giữa các Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Điều 4. Đình chỉ giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào sổ việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con

Trường hợp trước khi cơ quan đăng ký hộ tịch tổ chức Lễ đăng ký kết hôn; trước khi nhận Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con; trước khi cơ quan đăng ký hộ tịch cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con mà người yêu cầu có văn bản đề nghị chấm dứt giải quyết hồ sơ thì cơ quan đăng ký hộ tịch đình chỉ việc giải quyết hồ sơ, thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Nếu sau đó, đương sự lại có yêu cầu tiếp tục được giải quyết thì phải làm lại thủ tục từ đầu.

Điều 5. Trách nhiệm thông báo về kết quả giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con

1. Sau khi trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ; ghi vào sổ việc kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Sau khi từ chối đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, đình chỉ giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của công dân Việt Nam biết để ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3. Sau khi trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký khai sinh của người con là công dân Việt Nam để ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh.

4. Trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện) cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì sau khi đăng ký kết hôn, Sở

Tư pháp có văn bản gửi Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để thông báo cho Cơ quan đại diện ghi chú vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

5. Sở Tư pháp thực hiện việc thông báo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày trao Giấy chứng nhận kết hôn, trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, ghi vào sổ việc kết hôn, ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ con, có văn bản thông báo từ chối đăng ký kết hôn.

Chương II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kết hôn

Hồ sơ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Về Tờ khai đăng ký kết hôn

Mỗi bên phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của người làm Tờ khai. Trường hợp cả hai bên có mặt khi nộp hồ sơ thì chỉ cần làm 01 Tờ khai đăng ký kết hôn, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của hai người.

Nếu Tờ khai đăng ký kết hôn đã có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam thì không phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Nếu đã có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì không phải xác nhận vào Tờ khai đăng ký kết hôn.

Khi nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký kết hôn phải xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân như: Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế khác (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp lệ) đã ghi trong Tờ khai đăng ký kết hôn để kiểm tra, đối chiếu.

2. Về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân

a) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài (không đồng thời có quốc tịch nước ngoài) nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện tại nước mà người đó cư trú cấp hoặc giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, nơi người đó cư trú cấp.

b) Người không quốc tịch cư trú ổn định lâu dài tại Việt Nam phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú cấp.

Điều 7. Phỏng vấn, xác minh hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Sở Tư pháp chỉ đề nghị cơ quan Công an cùng cấp xác minh trong trường hợp xét thấy việc kết hôn có vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; có dấu hiệu xuất, nhập cảnh trái phép, buôn bán người, môi giới kết hôn trái pháp luật, kết hôn giả tạo nhằm mục đích xuất cảnh, trục lợi hoặc vấn đề khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan Công an.

2. Trường hợp bên nam hoặc bên nữ có lý do chính đáng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày được thông báo thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác, văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt và ngày đề nghị phỏng vấn lần sau. Ngày phỏng vấn lần sau không được quá 30 ngày, kể từ ngày hẹn phỏng vấn trước.

Điều 8. Tổ chức lễ đăng ký kết hôn

Việc tổ chức lễ đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt và xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân.

2. Trường hợp có lý do chính đáng mà hai bên nam, nữ không thể có mặt để tổ chức lễ đăng ký kết hôn vào ngày Sở Tư pháp ấn định thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp gia hạn thời gian tổ chức lễ đăng ký kết hôn và nêu rõ lý do không thể có mặt. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người đề nghị gia hạn biết thời hạn gia hạn không được quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Chương III

CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN, GHI VÀO SỔ VIỆC LY HÔN

Điều 9. Trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Trình tự giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 28 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp đề nghị Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã hỗ trợ xác minh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được

yêu cầu hỗ trợ, Phòng Tư pháp tiến hành xác minh và thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

2. Trường hợp người yêu cầu có lý do đặc biệt như: ốm nặng, tai nạn, gặp sự kiện bất khả kháng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày đã được thông báo, thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đã được thông báo. Văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt và phải được gửi đến Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông tin cho Sở Tư pháp ngay trong ngày làm việc nếu nhận được văn bản đề nghị hoãn việc phỏng vấn.

Điều 10. Trình tự giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc kết hôn

Trình tự giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc kết hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp thẩm tra các giấy tờ trong hồ sơ. Nếu công dân Việt Nam cư trú trong nước tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân đó. Trường hợp công dân Việt Nam được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại địa bàn tỉnh khác, thì Sở Tư pháp có văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã cho ý kiến về việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, đề nghị kiểm tra, đối chiếu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, Sở Tư pháp nơi nhận được yêu cầu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và có văn bản trả lời.

2. Sau khi kiểm tra, đối chiếu hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định của khoản 1 Điều này, nếu việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng trình tự, thủ tục thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh, làm rõ. Trường hợp kết quả xác minh cho thấy các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình vào thời điểm yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì Sở Tư pháp vẫn tiến hành ghi vào sổ việc kết hôn.

Sau khi ghi vào sổ việc kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chấn chỉnh, xử lý theo quy định.

Điều 11. Xác định thẩm quyền giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn

Thẩm quyền giải quyết hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Trường hợp sổ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ việc kết hôn trước đây không còn lưu giữ được hoặc còn lưu giữ được nhưng không có nội dung đăng ký của người có yêu cầu, nếu người yêu cầu xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn, giấy xác nhận ghi vào sổ việc kết hôn trước đây thì thẩm quyền ghi vào sổ việc ly hôn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

2. Trường hợp sổ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ việc kết hôn trước đây không còn lưu giữ được hoặc còn lưu giữ được nhưng không có nội dung đăng ký của người có yêu cầu và người yêu cầu không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn, giấy xác nhận ghi vào sổ việc kết hôn trước đây thì thẩm quyền ghi vào sổ việc ly hôn được xác định như sau:

a) Nếu người yêu cầu thường trú tại Việt Nam thì thẩm quyền ghi vào sổ việc ly hôn thuộc Sở Tư pháp nơi người yêu cầu thường trú;

b) Nếu người yêu cầu không thường trú tại Việt Nam, nhưng làm thủ tục ghi vào sổ việc ly hôn để đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì thẩm quyền ghi vào sổ việc ly hôn thuộc Sở Tư pháp nơi người yêu cầu làm thủ tục đăng ký kết hôn;

c) Nếu người yêu cầu không thường trú tại Việt Nam và làm thủ tục ghi vào sổ việc ly hôn không vì mục đích đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì thẩm quyền ghi vào sổ việc ly hôn thuộc Sở Tư pháp nơi người yêu cầu cư trú trước khi xuất cảnh.

Chương IV

ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 12. Trình tự giải quyết hồ sơ nhận cha, mẹ, con

Trình tự giải quyết hồ sơ nhận cha, mẹ, con được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Văn bản niêm yết của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp về việc nhận cha, mẹ, con phải bao gồm các thông tin: họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú, số Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người nhận và người được nhận là cha, mẹ, con; thời hạn dự kiến trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con tại Sở Tư pháp.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ mà một trong hai bên nhận cha, mẹ, con chết thì Sở Tư pháp vẫn tiếp tục giải quyết việc nhận cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật; nếu cả hai bên chết thì chấm dứt giải quyết hồ sơ nhận cha, mẹ, con.

3. Trong quá trình giải quyết hồ sơ mà phát sinh tranh chấp về việc nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp đình chỉ việc giải quyết hồ sơ, hướng dẫn người có tranh chấp, bên nhận hoặc bên được nhận là cha, mẹ, con yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng.

4. Trong quá trình giải quyết hồ sơ mà có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp tạm đình chỉ việc giải quyết hồ sơ đến khi có kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Trường hợp một bên hoặc cả hai bên nhận cha, mẹ, con có lý do chính đáng mà không thể có mặt để nhận Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con vào ngày Sở Tư pháp ấn định thì phải có văn bản gửi Sở Tư pháp đề nghị thay đổi ngày nhận Quyết định, trong đó nêu rõ lý do không thể có mặt.

6. Trường hợp nhận cha, mẹ, con mà người con dưới 09 tuổi thì không bắt buộc có mặt khi nhận Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

7. Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con có hiệu lực kể từ ngày trao Quyết định cho các bên và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 13. Trình tự giải quyết hồ sơ nhận cha, mẹ, con kết hợp đăng ký khai sinh

Trường hợp yêu cầu công nhận việc nhận cha, mẹ, con mà người con chưa được đăng ký khai sinh thì Sở Tư pháp kết hợp giải quyết việc nhận cha, mẹ, con và đăng ký khai sinh như sau:

1. Trường hợp việc đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp thì Sở Tư pháp kết hợp giải quyết việc nhận cha, mẹ, con và đăng ký khai sinh. Giấy chứng sinh hoặc văn bản thay thế Giấy chứng sinh và Tờ khai đăng ký khai sinh có giá trị thay thế cho Giấy khai sinh trong hồ sơ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

2. Trường hợp việc đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Sở Tư pháp giải quyết việc nhận cha, mẹ, con trước; Giấy chứng sinh hoặc văn bản thay thế giấy chứng sinh và Tờ khai đăng ký khai sinh có giá trị thay thế cho Giấy khai sinh trong hồ sơ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Sau khi giải quyết việc nhận cha, mẹ, con, Sở Tư pháp có văn bản thông báo, kèm theo bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Giấy chứng sinh hoặc văn bản thay thế giấy chứng sinh và Tờ khai đăng ký khai sinh gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền để tiến hành đăng ký khai sinh cho người con theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TƯ VẤN, HỖ TRỢ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Điều kiện thành lập Trung tâm

Điều kiện thành lập Trung tâm thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Địa điểm hoạt động của Trung tâm phải bảo đảm về diện tích, tiện nghi làm việc, phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

2. Trung tâm phải có ít nhất 01 người thực hiện tư vấn chuyên trách. Trung tâm có thể sử dụng lao động theo hợp đồng, cộng tác viên tư vấn thường xuyên hoặc theo vụ việc.

3. Người đứng đầu Trung tâm, người thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ của Trung tâm phải là người có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên và có kinh nghiệm công tác ít nhất 03 năm trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa - xã hội, pháp luật phù hợp với lĩnh vực thực hiện tư vấn, hỗ trợ.

Điều 15. Quyền hạn, nghĩa vụ của Trung tâm

Quyền hạn, nghĩa vụ của Trung tâm được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Khi có người yêu cầu tư vấn, hỗ trợ, Trung tâm có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận yêu cầu tư vấn, hỗ trợ;

b) Bố trí địa điểm và cán bộ phù hợp để thực hiện tư vấn, hỗ trợ;

c) Cấp Giấy xác nhận của Trung tâm sau khi kết thúc việc tư vấn, hỗ trợ nếu người được tư vấn, hỗ trợ có yêu cầu, không tổ chức thi, sát hạch.

2. Thời gian thực hiện tư vấn, hỗ trợ do Trung tâm thoả thuận với người có yêu cầu.

3. Trung tâm được thành lập hoặc đã chuyển đổi mô hình tổ chức, hoạt động theo quy định của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thì tiếp tục hoạt động theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

Trung tâm hỗ trợ kết hôn được thành lập theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình mà chưa chuyển đổi mô hình tổ chức, hoạt động phù hợp quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và Thông tư này thì chỉ được hoạt động tư vấn, hỗ trợ và cấp Giấy xác nhận của Trung tâm theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, i, k khoản 1 Điều 55, không được thực hiện các hoạt động theo quy định tại điểm g, điểm h khoản 1 Điều 55 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con; ghi vào sổ việc kết hôn; ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thuộc diện giải quyết theo quy định tại Điều 66 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì sử dụng biểu mẫu hộ tịch tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 09b/2013/TT-BTP ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch và Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP (sau đây gọi là Thông tư số 09b/2013/TT-BTP).

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2015.
2. Sửa đổi 08 biểu mẫu hộ tịch trong Danh mục các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch ban hành kèm theo Thông tư số 09b/2013/TT-BTP thành các biểu mẫu tương ứng trong Danh mục biểu mẫu hộ tịch ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản chính), mẫu TP/HTNNg-2013-CMC.1 sử dụng tại Sở Tư pháp;

b) Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản chính), mẫu TP-NG/HT-2013-CMC.1, sử dụng tại Cơ quan đại diện;

c) Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao), mẫu TP/HTNNg-2013-CMC.1.a, sử dụng tại Sở Tư pháp;

d) Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao), mẫu TP-NG/HT-2013-CMC.1.a, sử dụng tại Cơ quan đại diện;

đ) Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao), mẫu TP-NG/HT-2010-CMC.3.a, sử dụng tại Bộ Ngoại giao;

e) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (cấp cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài), mẫu TP/HT-2013-XNTTHN;

g) Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, mẫu TP/HT-2010-XNGC.1, sử dụng tại Sở Tư pháp;

h) Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, mẫu TP-NG/HT-2010-XNGC.2, sử dụng tại Cơ quan đại diện.

3. Ban hành 02 biểu mẫu hộ tịch theo Danh mục biểu mẫu hộ tịch kèm theo Thông tư này để giải quyết việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, bao gồm:

a) Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài, mẫu TP/HTNNg-2015-TK.GCLH;

b) Giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài, mẫu TP/HTNNg-2015-XNGC.3.

4. Bãi bỏ Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài; Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tư pháp kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để có hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, Cục HTQTCT.



Nguyễn Khánh Ngọc

DANH MỤC BIỂU MẪU HỘ TỊCH

(Kèm theo Thông tư số 02a/2015/TT-BTP ngày 23/02/2015 của Bộ Tư pháp)

Số TT	Tên mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Ghi chú
I. Danh mục biểu mẫu sửa đổi, bổ sung			
1	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản chính) - <i>mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp</i>	TP/HTNNg-2015-CMC.1	
2	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao) - <i>mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp</i>	TP/HTNNg-2015-CMC.1.a	
3	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản chính) - <i>mẫu sử dụng tại Cơ quan đại diện</i>	TP-NG/HT-2015-CMC.2	
4	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao) - <i>mẫu sử dụng tại Cơ quan đại diện</i>	TP-NG/HT-2015-CMC.2.a	
5	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (bản sao) - <i>mẫu sử dụng tại Bộ Ngoại giao</i>	TP-NG/HT-2015-CMC.3.a	
6	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (cấp cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài)	TP/HT-2015-XNTTHN	
7	Giấy xác nhận ghi vào sổ việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (<i>mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp</i>)	TP/HT-2015-XNGC.1	
8	Giấy xác nhận ghi vào sổ việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (<i>mẫu sử dụng tại Cơ quan đại diện</i>)	TP-NG/HT-2015-XNGC.2	
II. Danh mục biểu mẫu ban hành mới			
1	Tờ khai ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài	TP/HTNNg-2015-TK.GCLH	<i>Thay thế mẫu TP/HT-2010-TK.GCLH ban hành theo Thông tư số 16/2010/TT-BTP</i>
2	Giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài	TP/HTNNg-2015-XNGC.3	<i>Thay thế mẫu TP/HT-2010-XNGCLH ban hành theo Thông tư số 16/2010/TT-BTP</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TỰ PHÁP

Số:/QĐ-STP ngày tháng năm 201...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận việc nhận cha, mẹ, con

GIÁM ĐỐC SỞ TỰ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị công nhận việc nhận của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Là của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Điều 2.

và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Vào Số đăng ký nhận cha, mẹ, con số: Quyền số ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Thông tư số: 02a/2015/TT-BTP)

Mẫu TP/HTNNG-2015-CM.C.1

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP

Số:/QĐ-STP ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận việc nhận cha, mẹ, con
(BẢN SAO)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị của ông/bà:
về việc công nhận việc nhận của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:

Là của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:

Điều 2.

và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Vào Số đăng ký nhận cha, mẹ, con số: Quyền số, ngày
tháng năm

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Sao từ Số đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM
TẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/QĐ-CQĐD ngày tháng năm 201.....

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận việc nhận cha, mẹ, con

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Luật số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị công nhận việc nhận của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Là của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Điều 2. Viên chức lãnh sự và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con số: Quyền số ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM
TẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/QĐ-CQĐD ngày tháng năm 201....

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận việc nhận cha, mẹ, con

(BẢN SAO)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Luật số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị công nhận việc nhận của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Là..... của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Điều 2. Viên chức lãnh sự và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con số:..... Quyển số..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

(đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ngày..... tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM
TẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/QĐ-CQDD ngày tháng năm 201...

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận việc nhận cha, mẹ, con
(BẢN SAO)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Luật số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị việc công nhận việc nhận của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Là của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số:

Nơi thường trú/tạm trú:

Điều 2. Viên chức lãnh sự và những người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Vào Số đăng ký nhận cha, mẹ, con số: Quyền số, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

(đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ngày: tháng năm

CỤC TRƯỞNG CỤC LÃNH SỰ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../UBND-XN , ngày.....tháng.....năm 201...

GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(Cấp cho công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài
tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

XÁC NHẬN:

Ông/bà:
Ngày, tháng, năm sinh:
Nơi sinh:
Dân tộc:..... Quốc tịch:
Số Giấy CMND/ Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:
Nghề nghiệp:
Nơi thường trú/tạm trú:

Tình trạng hôn nhân:
.....

Được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn với ông/bà có tên dưới đây:

Họ và tên:
Ngày, tháng, năm sinh: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:

tại⁽¹⁾
.....

Giấy này có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp.

Vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số Quyển số

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM
TẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/CQDD-XN , ngày tháng năm 201.....

GIẤY XÁC NHẬN

Ghi vào sổ việc hộ tịch đã đăng ký
tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM

Căn cứ Luật số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị của..... về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ⁽²⁾..... của⁽³⁾.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh⁽⁴⁾:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số⁽⁵⁾:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký⁽⁶⁾..... số....., quyển số.....

ngày..... tháng..... năm.....⁽⁷⁾

Nội dung ghi:⁽⁸⁾.....

Căn cứ ghi:⁽⁹⁾.....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Thông tư số: 02a/2015/TT-BTP)

Mẫu TP-NG/HT-2015-XNGC.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài

Kính gửi: Sở Tư pháp⁽¹⁾

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số⁽²⁾:.....

Nơi thường trú/tạm trú⁽³⁾:.....

Số điện thoại liên hệ (nếu có):.....

Quan hệ với người yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn⁽⁴⁾:.....

Đề nghị Sở Tư pháp ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh⁽⁵⁾:.....

Quốc tịch:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số⁽⁶⁾:.....

Nơi thường trú/tạm trú⁽⁷⁾:.....

Nơi thường trú trước khi xuất cảnh⁽⁸⁾:.....

Nơi đăng ký kết hôn trước đây⁽⁹⁾:.....

Đã ly hôn với ông/bà⁽¹⁰⁾:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số⁽¹¹⁾:.....

Nơi thường trú/tạm trú⁽¹²⁾:.....

Căn cứ ghi: ⁽¹³⁾

Tôi cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật, nếu khai sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

..... ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giải thích biểu mẫu:

(1) Ghi họ tên, chức danh của người tham mưu, đề xuất việc giải quyết.

Ví dụ: ông/bà Nguyễn Văn A, Trưởng phòng Hành chính tư pháp

(2) Ghi họ và tên của người có yêu cầu

Ví dụ: của ông Hoàng Văn H.

(3) Ghi nơi sinh theo 2 cấp đơn vị hành chính (cấp tỉnh, tên nước)

Ví dụ: thành phố Hải Phòng, Việt Nam

hoặc: Paris, Cộng hoà Pháp

(4) Ghi rõ tên loại, số của giấy tờ đương sự nộp trong hồ sơ

Ví dụ: Hộ chiếu số N1234568

Giấy CMND số 031946299

(5) Ghi nơi đăng ký thường trú của người có yêu cầu, trường hợp không có nơi đăng ký thường trú thì ghi nơi đăng ký tạm trú.

(6) Ghi số thứ tự đăng ký của việc đăng ký kết hôn trước đây (trường hợp không có tên trong sổ đăng ký kết hôn tại Việt Nam, thì ghi số thứ tự thực tế khi thực hiện ghi vào sổ hộ tịch), số quyển của sổ đăng ký kết hôn đó và ngày đăng ký kết hôn trước đây.

Ví dụ: Đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, số 256, quyển số 02, ngày 20 tháng 10 năm 2010.

(7) Ghi rõ các thông tin về nhân thân của vợ/chồng trước đây, bao gồm: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, tên loại và số Hộ chiếu/Giấy CMND/giấy tờ khác chứng minh về nhân thân, nơi cư trú.

Ví dụ: Việc ly hôn với bà Nguyễn Thị V., sinh ngày 15/5/1995, dân tộc: Kinh, quốc tịch: Hoa Kỳ, Hộ chiếu số VN1256789, cư trú tại Alaska, Hoa Kỳ.

(8) Ghi rõ tên loại, số, cơ quan cấp, ngày cấp văn bản là căn cứ thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch.

Ví dụ: Bản án ly hôn số 56789, do Toà án bang Victoria, Australia cấp ngày 14/02/2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP

Số:/STP-XN , ngày tháng năm 201...

GIẤY XÁC NHẬN

Ghi vào sổ việc hộ tịch đã đăng ký
tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Xét đề nghị của ông/bà:⁽¹⁾.....
về việc ghi vào sổ hộ tịch việc⁽²⁾..... của⁽³⁾.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh⁽⁴⁾:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế số⁽⁵⁾:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký⁽⁶⁾..... số....., quyển số.....

ngày..... tháng..... năm.....⁽⁷⁾

Nội dung ghi:⁽⁸⁾.....

Căn cứ ghi:⁽⁹⁾.....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Thông tư số: 02a/2015/TT-BTP)

Mẫu TP/HNNg-2015-XNGC.1